

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ BIÊN HOÀ  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 327/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 09/9/2022

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về  
nuôi con”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HOÀ, TỈNH ĐỒNG NAI.**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Tám

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Phạm Thị Giàu

Bà Nguyễn Thị Hạnh

*- Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hoà.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hoà tham gia phiên tòa:*  
Bà Đoàn Thị Hương- Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hoà xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 607/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 3 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 268/2022/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 356/2022/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị Mai T, sinh năm 1994.

Địa chỉ: Hẻm 486, tổ 11, KP 1, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Anh Vũ Đình T1, sinh năm 1993

Địa chỉ: Tổ 10, KP.11, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Chị T có đơn xin vắng mặt, anh T1 vắng mặt không lý do).

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

**Theo đơn khởi kiện ngày 28 tháng 02 năm 2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Chị Trần Thị Mai T trình bày:** Chị và anh Vũ Đình T1 kết hôn vào năm 2019 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 11/3/2019 tại Ủy ban nhân dân phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Quá trình vợ chồng chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp, anh T1 đã nhiều lần có

những lời lẽ xúc phạm chị và gia đình chị. Từ năm 2021 đến nay, anh chị đã ly thân, không còn tình cảm với nhau, không ai quan tâm đến ai. Nay xét thấy mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt, chị xin ly hôn với anh T1.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Vũ Đình TA, sinh ngày 18/9/2019. Ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung đến khi con trưởng thành và có khả năng lao động, không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Vũ Đình T1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý, Giấy triệu tập đương sự, Thông báo về việc tham gia tố tụng và cung cấp tài liệu chứng cứ; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nhận, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng anh T1 không đến Tòa án làm việc nên không có lời trình bày.*

***Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:***

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn Chị Trần Thị Mai T vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có lời khai, có đơn đề nghị vắng mặt nên nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn anh Vũ Đình T1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý, giấy triệu tập tham gia các buổi làm việc, công khai chứng cứ, hòa giải và phiên tòa xét xử vụ án nhưng vắng mặt không có lý do nên bị đơn không thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Trần Thị Mai T xin ly hôn anh Vũ Đình T1, anh T1 là bị đơn có hộ khẩu thường trú và cư trú tại: Tổ 10, KP.11, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

Chị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Anh T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.

## [2] Về việc giải quyết vụ án:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh T1 tự nguyện chung sống với nhau, được Ủy ban nhân dân phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cấp chứng nhận đăng ký kết hôn số 38/2019 vào ngày 11/3/2019 nên được xem là hôn nhân hợp pháp theo Điều 8,9 Luật hôn nhân gia đình. Nay Chị T xin ly hôn, Tòa án căn cứ Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết

2.2. Về yêu cầu xin ly hôn của Chị T: Chị T khai, quá trình vợ chồng chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp, anh T1 đã nhiều lần có những lời lẽ xúc phạm chị và gia đình chị. Từ năm 2021 đến nay, anh chị đã ly thân, không còn tình cảm với nhau, không ai quan tâm đến ai. Nay xét thấy mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt, chị xin ly hôn với anh T1.

Biên bản xác minh ngày 21/6/2022 tại phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai thể hiện: Chị T và anh T1 là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Sau khi kết hôn, Chị T và anh T1 chung sống tại địa chỉ: hẻm 486, tổ 11, KP 1, P. An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Trong quá trình chung sống, giữa Chị T và anh T1 có xảy ra mâu thuẫn hay không thì địa phương không biết vì các đương sự không báo với chính quyền địa phương và không có đơn đề nghị địa phương hoà giải. Tuy nhiên, hiện nay tại địa chỉ: hẻm 486, tổ 11, KP 1, P. An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai chỉ có Chị T sinh sống còn anh T1 không sinh sống tại địa chỉ trên. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý và các văn bản tố tụng khác cho anh T1 nhưng anh T1 đã không đến Tòa án làm việc, không thực hiện nghĩa vụ của bị đơn, cũng như không có ý kiến gì, từ đó cho thấy anh T1 có ý bỏ mặc việc Tòa án giải quyết quan hệ hôn nhân giữa hai người.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy, tình trạng mâu thuẫn của vợ chồng Chị T và anh T1 hiện đã rất trầm trọng, vợ chồng đã ly thân từ năm 2021 đến nay và không còn quan tâm, tôn trọng nhau, mục đích hôn nhân không đạt, không có khả năng hàn gắn, nếu tiếp tục kéo dài tình trạng hôn nhân cũng không đem đến hạnh phúc cho nhau. Căn cứ Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận đơn xin ly hôn của Chị T, cho Chị T được ly hôn với anh T1 để cả hai sớm ổn định cuộc sống.

2.3. Về con chung: Chị T và anh T1 có 01 con chung là Vũ Đình TA, sinh ngày 18/9/2019. Ly hôn, Chị T yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung đến khi con trưởng thành và có khả năng lao động, không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh T1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, biết được yêu cầu của Chị T về việc nuôi con nhưng không đến Tòa án làm việc và không có ý kiến phản đối.

Xét thấy, Chị T có chỗ ở ổn định tại hẻm 486, tổ 11, KP 1, P. An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và hiện đang làm việc tại Công ty TNHH nhựa Nhật Tân, thời gian làm việc 8 giờ/ngày, mức thu nhập một tháng khoảng 15 triệu đồng đến 16 triệu đồng, đủ điều kiện để nuôi con; cháu Vũ Đình TA chưa đủ 36 tháng

tuổi. Chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi con, anh T1 không có ý kiến phản đối yêu cầu của Chị T, các đương sự không có thỏa thuận khác về việc nuôi con, nên căn cứ khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, giao cháu Ân cho Chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là phù hợp với quy định pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do Chị T không có yêu cầu nên tạm thời anh T1 không cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, Chị T, anh T1 có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Anh T1 (không trực tiếp nuôi con) có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Vì quyền lợi của trẻ, khi cần thiết các bên được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

#### 2.4. Về Tài sản chung, nợ chung:

Về tài sản chung: Chị T khai không có và các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về nợ chung: Chị T khai vợ chồng không có nợ chung, các đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

#### 2.5. Về án phí: Chị Trần Thị Mai T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hoà phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 238; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 8, 9, 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Chị Trần Thị Mai T với bị đơn anh Vũ Đình T1 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Mai T, sinh năm 1994 được ly hôn anh Vũ Đình T1, sinh năm 1993.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Vũ Đình TA, sinh ngày 18/9/2019 cho Chị Trần Thị Mai T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con chung trưởng thành và có khả năng lao động. Tạm thời anh Vũ Đình T1 không cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, Chị T, anh T1 có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Anh T1 (không trực tiếp nuôi con) có quyền, nghĩa

vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Vì quyền lợi của trẻ, khi cần thiết các bên được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con. Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 84, 110, 118 Luật hôn nhân gia đình.

3. Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Chị Trần Thị Mai T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí Chị T đã nộp theo biên lai thu số 0001669 ngày 07/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, Chị T đã nộp xong.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**

- Dương sự;
- VKSND TP. Biên Hòa;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS TP. Biên Hòa ;
- Nơi đăng ký kết hôn ;
- Lưu : HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Tám**

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN      THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***Nơi nhận:***

- Dương sự;
- VKSND TP. Biên Hòa;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS TP. Biên Hòa ;
- Nơi đăng ký kết hôn ;
- Lưu : HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Tám**

